

YCT 词汇练习

Name: _____

home

jiā

家

school

xué

xiào

学校

store

shāng

diàn

商店

room

fáng

jiān

房间

YCT 词汇练习

Name: _____

hospital

yī yuàn

医院

Beijing

běi jīng

北京

bus or train station

chē zhàn

车站

classroom

jiào shì

教室

Name: _____

zoo

dòng wù yuán

动物园

Chinese people

zhōng guó rén

中国人

father

bà bà

爸爸

mother

mā mā

妈妈

YCT 词汇练习

Name: _____

elder brother

gē

gē

哥哥

elder sister

jiě

jiě

姐姐

younger brother

dì

dì

弟弟

younger sister

mèi

mèi

妹妹

YCT 词汇练习

Name: _____

teacher

lǎo shī

老师

classmate

tóng xué

同学

student

xué shēng

学生

friend

péng yǒu

朋友

YCT 词汇练习

Name: _____

doctor

yī shēng

医生

grandfather

yé yé

爷爷

grandmother

nǚ nǚ

奶奶

miss

xiǎo jiě

小姐

YCT 词汇练习

Name: _____

Sir, Mr.

xīān shēng

先生

hand

shǒu

手

mouth

kǒu

口

eyes

yǎn jīng

眼睛

YCT 词汇练习

Name: _____

hair

tóu fā

头发

ears

ěr duō

耳朵

nose

bí zǐ

鼻子

height

gè zǐ

个子

YCT 词汇练习

Name: _____

foot

jiǎo

脚

body

shēn

tǐ

身体

a cat

yī

zhī

māo

一只猫

a dog

yī

tiáo

gǒu

一条狗

YCT 词汇练习

Name: _____

a bird

yī zhī niǎo

一只鸟

a fish

yī tiáo yú

一条鱼

a panda

yī zhī xióng māo

一只熊猫

tiger

lǎo hǔ

老虎

YCT 词汇练习

Name: _____

monkey

hóu zǐ

猴子

water

shuǐ

水

milk

niú nǎi

牛奶

rice

mǐ fàn

米饭

YCT 词汇练习

Name: _____

noodles

miàn tiáo

面条

apple

píng guǒ

苹果

tea

chá

茶

banana

xiāng jiāo

香蕉

YCT 词汇练习

Name: _____

steamed bread

bāo zǐ

包子

eggs

jī dàn

鸡蛋

watermelon

xī guā

西瓜

bread

miàn bāo

面包

YCT 词汇练习

Name: _____

dish

cài

菜

dumpling

jiǎo

zǐ

饺子

fruit juice

guǒ

zhī

果汁

cake

dàn

gāo

蛋糕

YCT 词汇练习

Name: _____

fruit

shuǐ guǒ

水果

today

jīn tiān

今天

tomorrow

míng tiān

明天

right now

xiàn zài

现在

YCT 词汇练习

Name: _____

month

yuè

月

day of the month

hào

号

week

xīng

qī

星期

dot, time

diǎn

点

YCT 词汇练习

Name: _____

year

nián

年

minute

fēn

zhōng

分钟

yesterday

zuó

tiān

昨天

early morning

zǎo

shàng

早上

YCT 词汇练习

Name: _____

evening

wǎn shàng

晚上

noon

zhōng wǔ

中午

hour

xiǎo shí

小时

when

shí hòu

时候

YCT 词汇练习

Name: _____

time

shí jiān

时间

last year

qù nián

去年

birthday

shēng rì

生日

pencil

qiān bǐ

铅笔

YCT 词汇练习

Name: _____

schoolbag

shū bāo

书包

bike

zì xíng chē

自行车

medicine, drug

yào

药

umbrella

yǔ sǎn

雨伞

YCT 词汇练习

Name: _____

gift

lǐ wù

礼物

flower

huā

花

rose

méi guī

玫瑰

movie

diàn yǐng

电影

YCT 词汇练习

Name: _____

computer

diàn nǎo

电脑

bus

gōng gòng qì chē

公共汽车

airplane

fēi jī

飞机

cup

bēi zǐ

杯子

YCT 词汇练习

Name: _____

shoes

xié

zǐ

鞋子

pants

kù

zǐ

裤子

skirt

qún

zǐ

裙子

clothes

yī

fú

衣服

YCT 词汇练习

Name: _____

TV

diàn shì

电视

chair

yǐ zǐ

椅子

table, desk

zhuō zǐ

桌子

Chinese language

hàn yǔ

汉语

YCT 词汇练习

Name: _____

name

míng zì

名字

weather

tiān qì

天气

color

yán sè

颜色

money

qián

钱

YCT 词汇练习

Name: _____

thing

dōng

xī

东西

class,less

kè

课

problem, question

wèn

tí

问题

meaning

yì

sī

意思

YCT 词汇练习

Name: _____

grade

nián jí

年 级

matter

shì qing

事 情

the sun

tài yáng

太 阳

the moon

yuè liàng

月 亮

YCT 词汇练习

Name: _____

inside

lǐ miàn

里面

upside

shàng biān

上边

front

qián

前

back

hòu

后

YCT 词汇练习

Name: _____

left

zuǒ

左

right

yòu

右

down

xià

下

beside

páng

biān

旁边

YCT 词汇练习

Name: _____

outside

wài miàn

外面

thanks

xiè xiè

谢谢

goodbye

zài jiàn

再见

please

qǐng

请

YCT 词汇练习

Name: _____

you are welcome

bù kè qì

不 客 气

sorry

duì bù qǐ

对 不 起

it does not matter

méi guān xi

没 关 系

welcome

huān yíng

欢 迎

YCT 词汇练习

Name: _____

to be

shì

是

to have

yǒu

有

to look

kàn

看

to eat

chī

吃

YCT 词汇练习

Name: _____

to drink

hē

喝

to go

qù

去

to call

jiào

叫

to come

lái

来

YCT 词汇练习

Name: _____

to do, to make

zuò

做

to sit

zuò

坐

to buy

mǎi

买

to draw

huà

画

YCT 词汇练习

Name: _____

to talk

shuō huà

说话

to play

wán ér

玩儿

to study

xué xí

学习

to sleep

shuì jiào

睡觉

YCT 词汇练习

Name: _____

to get up

qǐ chuáng

起床

to call

dǎ diàn huà

打电话

to listen

tīng

听

to read

dú

读

YCT 词汇练习

Name: _____

to write

xiě

写

to dance

tiào

wǔ

跳舞

to sing

chàng

gē

唱歌

to play basketball

dǎ

lán

qiú

打篮球

YCT 词汇练习

Name: _____

to play soccer

tī zú qiú

踢足球

to swim, swimming

yóu yǒng

游泳

to open

kāi

开

to close

guān

关